

Số: 15.032 /QĐCBNL-SV

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ
THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang
- Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 5200331512 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 05 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp;

Mã số thuế: 5200331512

Địa chỉ: Số 33, Ngõ 50, Tổ dân phố số 14, đường Trung Văn, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0917.620.675

Website: sieuvietjsc.com.vn

Email: sieuviet09@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Kiểm định xây dựng**

Gói thầu 03-XL: Thi công xây dựng đoạn Km0+00 đến Km12+500 – Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Tuyên Quang – Hà Giang giai đoạn 1 đoạn qua tỉnh Hà Giang (cũ), nay thuộc tỉnh Tuyên Quang

Địa chỉ nơi đặt trạm TNHT: Thôn An Tiến, Xã Hùng An, Tỉnh Tuyên Quang;

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Sở xây dựng tỉnh Tuyên Quang;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT,

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ
KIỂM ĐỊNH SIÊU VIỆT**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hùng

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Kèm theo quyết định số 16.032/QĐCBNL-SV ngày 16/03/2026 của Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THÍ NGHIỆM XI MĂNG		
1.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
2.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C184-94; ASTM C188-17; ASTM C204-18; ASTM C786-10; AASHTO T128, T133, T153, T192, JIS R 5201-97; BS EN 196-6.
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985 ; TCVN 8875:2012; TCVN 9488:2012; ASTM C187-23; C191-21; C266-21; AASHTO T129-23, T131-23
4.	Xác định độ bền nén, uốn.	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:2012; TCVN 4032:1985; ISO 679; ASTM C109/C109M; ASTM C348-14; ASTM C349-14; AASHTO T106; EN 196-1:05, JIS R 5201-97
5.	Xác định độ nở sun phát của xi măng	TCVN 6068:2020; TCVN 7713:2007; TCVN 12003:2018; ASTM C452:10; ASTM C1012M:18, ASTM C490; ASTM C1038-2019
6.	Giới hạn bền khi nén bằng PP nhanh	TCVN 8877:2011; ASTM C151M-23.
THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA		
7.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006, AASHTO T2
8.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 14135-4,5:2024; ASTM C136/136M-14; AASTHO T11-05; T27-18; T37-16; EN 933.1; JIS A1102.
9.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
10.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127/C128-15; AASTHO T84-04; T85-14; EN 1097-6,7; JIS A1109:20; A1110; A1111
11.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127-15; AASTHO T85-14; EN 1097.6,7
12.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C29/C29M-17a; AASTHO T19/T19M-18; EN 1097.3,4:98; JIS A1104
13.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; ASTM C70-20; ASTM C566-13; AASTHO T255-16; EN 1097.5; JIS A 1125
14.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong	TCVN 7572-8: 2006; TCVN 9205-8:2012;

	cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	ASTM C87-05; ASTM C117-17; ASTM C142/C142M-17; AASTHO T11-05; T112-00; T171; EN 933.1:12, JIS A1103:03, JIS A1137:05
15.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006; ASTM C40/C40M-16, AASTHO T21-05; JIS A 1105:07; JIS A 1142:07
16.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C170:06; ASTM D2938:02; BS 812: Part 810, Part 811
17.	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:2006; ASTM C170/C170M-17; BS 812, JIS M0302:00
18.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572- 12:2006; 22 TCN 318-04; ASTM C131/C131M-14; ASTM C535-16, AASTHO T96-06; AASTHO T327-09, JIS A1121:07, EN 1092-2:97
19.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-10; AASTHO T335-09:2013; EN 933.3,4,5
20.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit	TCVN 7572-16:2006; ASTM C114
21.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASTHO T112-00, AASTHO T113:15, JIS A 1126:89
22.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006, ASTM D821
23.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
24.	Xác định hệ số (ES)	TCVN 14134-5:2024; ASTM D2419; AASTHO T176, EN 933
25.	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn, cốt liệu thô	22 TCN 356:2006; AASTHO T304-17; AASTHO T326
26.	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	ASTM C117
27.	Hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123
BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP		
28.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C23; ASTM C42-90; AASTHO T31
29.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M; AASTHO T119; EN 12350-2, JIS A1101:2005
30.	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022; ASTM C1170, EN 12350-3
31.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993, ASTM C138, AASTHO T121, EN 12350-6, JIS A1116:2019
32.	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022, ASTM C232, AASTHO T158, EN 480-4, 12350-4, JIS A1123:2022
33.	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
34.	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173; ASTM C231; ASTM C233; AASTHO T152; EN 12350-7; JIS A1128:2019
35.	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022; ASTM C642; EN 12390-7
36.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642; BS 1881; EN 12390-7; ASTM C1585, BS 1881-222, 1881-208
37.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022, ASTM C418
38.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022, ASTM C138, ASTM C642, AASTHO T121, EN 12390-7

39.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; EN 12390-8
40.	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022, ASTM C157, AASHTO T160, JIS A1129
41.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022;ASTM C39; ASTM C42; ASTM C1231; AASHTO T22, T24, T140;EN 12390-3, 12504-1, JIS A1107, A1108, AS 1012.9; A1136
42.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022;ASTM C78;ASTM C293;AASHTO T97, T117;EN 12390-5, JIS A1106, A1114
43.	Xác định cường độ kéo khi bừa	TCVN 3120:2022; TCVN 8862:2011; ASTM C496; AASHTO T198;EN 12390-6, JIS A 1113
44.	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469-04; JIS A1127, A1149
45.	Xác định cường độ lắng trụ, modun đàn hồi và hệ số Poisson	TCVN 3120:2022
46.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403; ASTM C1117, AASHTO T197
47.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42- 1990
48.	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012, ASTM C1064, AASHTO T309, JIS A1156
49.	Xác định chiều dày lớp BT bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong BT	TCVN 9356:2012
50.	Ông công: Kiểm tra ngoại quan; Xác định kích thước và độ vuông góc; kiểm tra cường độ; khả năng chịu tải; độ thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:12, ASTM C497, AASHTO T280
THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
51.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 2022; EN 1015-1
52.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 2022; ASTM C230;ASTM C1437; EN 1015-3, 4, 13395
53.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; EN 445, EN 1015-6
54.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8: 2022
55.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9: 2022
56.	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022; EN 1015-6
57.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109, ASTM C348; ASTM C349; ASTM C942
58.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12: 2022; ASTM C1583; EN 1015-12
59.	Xác định độ tách nước, độ nở	TCVN 9204:2012; ASTM C940; EN 445
60.	Độ chảy; Độ nở; độ co ngót, cường độ, sự thay đổi chiều cao của vữa bơm	TCVN 4459:1987; ASTA939, C940, C1090; BS EN 445, 446,447
THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG – NHỰA ĐƯỜNG LỎNG		
61.	Phương pháp lấy mẫu.	TCVN 7494:2005; ASTM D140; AASTHO T40
62.	Xác định độ kim lún. Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005; 22 TCN 279:2001; ASTM D5; AASTHO T49; EN 1426
63.	Xác định độ kéo dài.	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17; AASTHO

		T51
64.	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng-và-bi).	TCVN 7497:2005; ASTM D36-00; AASTHO T53
65.	Thí nghiệm điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland.	TCVN 7498:2005; ASTM D92-16b; AASTHO T48, T79
66.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt.	TCVN 7499:2005;ASTM D6-00, ASTM D1754;ASTM D2872;AASTHO T47, T179, T240, IP45
67.	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen.	TCVN 7500:2005; ASTM D2042, AASTHO T44
68.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pyenometer).	TCVN 7501:2005; ASTM D70-03; AASTHO T228
69.	Xác định độ nhớt	TCVN 7502:2005; ASTM D72; ASTM D 940; ASTM D 1665; ASTM D2170; ASTM D2171; AASTHO T54, T88, T201, T202
70.	Bitum- Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất.	TCVN 7503:2005,;EN 12606; DIN 52015
71.	Bitum-Phương pháp xác định độ dính bám với đá.	TCVN 7504: 2005; ASTM D1664,ASTM D3625; AASTHO T182
72.	Nhiệt độ chớp cháy cốc	TCVN 8818-2:2011; ASTM D3143, AASHTO T79
NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG A XÍT		
73.	Xác định độ nhớt saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011; ASTM D88, ASTM D244, AASHTO T59, T72
74.	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ trong 24h	TCVN 8817-3:2011; ASTM D6933; AASHTO T59
75.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011; ASTM D6933; AASHTO T59
76.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011; AASHTO T59-11
77.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011; ASTM D6939-04;
78.	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1,4mm, thí nghiệm trộn xi măng	TCVN 8817-7:2011
79.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
80.	Xác định hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:2011
81.	Xác định hàm lượng nhựa	TCVN 8817-10:2011
82.	Xác định hàm lượng bám dính tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
CHẤT KẾT DÍNH VÔ CƠ TRONG BÊ TÔNG NHỰA (BỘT KHOÁNG)		
83.	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định hình dáng bên ngoài; thành phần hạt; lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng riêng; khối lượng thể tích; khối lượng thể tích và độ rỗng dư; hệ số háo nước; hàm lượng chất hòa tan trong nước, độ trương nở thể tích; chỉ số hàm lượng nhựa; độ ẩm	TCVN 7572:2006; 22TCN 58:1984; ASTM D546; ASTM C40; AASHTO T37; AASHTO T21; AASHTO T255; AASHTO T100; AASHTO T100
84.	Chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012; ASTM D3418; AASHTO T89, T90
85.	Thành phần hạt, độ ẩm, khối lượng riêng, hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884: 2020; TCVN 8735: 2012
THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
86.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011, ASTM D1559, D6926, D6927, AASHTO T245, T283

87.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2 :2011, ASTM D2172, AASHTO T164, EN 12697-1
88.	Xác định hàm lượng nhựa trong hỗn hợp bê tông nhựa bằng phương pháp đốt	AASHTO TP53
89.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011,ASTM C136;AASHTO T27, T30
90.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011;ASTM D2041;AASHTO T209; EN 12697
91.	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726;AASHTO T166; AASHTO T275
92.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011;ASTM 6390; AASHTO T305
93.	Xác định độ góc cạnh của cốt mịn, cốt liệu thô	TCVN 8860-7:2011, TCVN 11807:2017; AASHTO T309
94.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011, ASTM D2950, AASHTO T230
95.	Xác định độ rỗng cốt liệu, độ rỗng dư của BTN đầm chặt	TCVN 8860-9:2011, TCVN 8860-10:11, ASTM D3203, AASHTO T269
96.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 2011
97.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12: 2011
98.	Phương pháp xác định độ hằn lún vệt bánh xe của mẫu bê tông nhựa nóng đã đầm nén bằng thiết bị Hamburg Wheel-Track	AASHTO T 324, EN 12697-22, 12697-33
99.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011; MS-2
100.	Độ bong tróc của hỗn hợp BTN	ASTM D3625; AASHTO T182
101.	Xác định cường độ chịu nén của BTN	ASTM D 4123; AASHTO T167; BS 598
102.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807: 2017; AASHTO T326
103.	Xác định độ ổn định động của bê tông nhựa	AASHTO T0719
104.	Xác định độ thấm nước của bê tông nhựa trong phòng, hiện trường	TCVN 11634-1:2017; TCVN 11634-2:2017;
THÍ NGHIỆM ĐẤT, CẤP PHỐI ĐÁ DẪM TRONG PHÒNG		
105.	Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012; AASHTO T2
106.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854; AASHTO T100; BS 1377-2, JIS A1202
107.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; D2974, D4643, D4959; AASHTO T217, T265, BS 812, JIS A1203
108.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; ASTM D423, D424, D4318; AASHTO T89, T90, BS 1377-2, JIS A1205
109.	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2012;ASTM C136, D422, D1140, D2487;AASHTO T27, T88, BS 1377-2, JIS 1204
110.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng trong	TCVN 4199:2012;ASTM D3080, AASHTO T236, BS 1377-7

	phòng thí nghiệm	
111.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435, D3877, D4546; AASHTO T216, BS 1377-5, JIS A1217
112.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012;TCVN 12790:2020, ASTM D558, D559, D560, D698, D1557;AASHTO T99, T134, T135, T136, T180, BS 1377-4, JIS 1210
113.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp dao vòng, bọc sáp, dầu hỏa	TCVN 4202:2012; ASTM D2937, D7263, AASHTO T204, BS 1377-2
114.	Đất, đá gia cố bằng chất kết dính vô cơ: Mô đun đàn hồi; Khối lượng thể tích khô lớn nhất; Độ ẩm lớn nhất; Độ bền khi nén; Độ bền uốn; Mô đun biến dạng; Độ ổn định với nước và nhiệt độ	TCVN 9843:2013; 22 TCN 59:1984; 22 TCN 72:1984, ASTM D1633; D1634, D1635
115.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020, ASTM D1883, D3668, AASHTO T193, BS 1377, JIS A1211
116.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	TCVN 8868:2011;ASTM D2850, BS 1377:8
117.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D 2166; AASHTO T208; BS 1377-7; JIS A1216
118.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; 14 TCN 139:05, ASTM D2434, D2435; AASHTO T215, BS 1377-5, JIS A1218
119.	Cắt cánh	ASTM D 2579, D1558, D2573
120.	Xác định hàm lượng hữu cơ, hàm lượng muối trong đất	TCVN 9436:2012; TCVN 8726:2012; AASHTO T267
121.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
122.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
123.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013, TCVN 8858:2023; TCVN 8859:2023
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
124.	Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI.	TCVN 8865:2011, 22 TCN 277:2001, ASTM E950, E1082, AASHTO PP37
125.	Thí nghiệm CBR- Ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011, ASTM-D4429, BS 1377, BS 1924
126.	Xác định sức chịu tải của đất nền	TCVN 9354:2012, TCVN 9403:2012, ASTM D1194, D1195, D1196, BS 1377
127.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	TCVN 10184:2021, ASTM D2573, AASHTO T223, BS 1377
128.	Thí nghiệm xuyên động	TCVN 10272:2014; ASTM D1586; BS 1377:1990
129.	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012; TCVN 9846:2013
130.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn	TCVN 9351:2012
131.	Xác định mô đun đàn hồi của đất và vật liệu áo đường tại hiện trường	TCVN 8861:2011; ASTM D4695, D1194, D1195/M, AASHTO T221, T235, T256
132.	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần	TCVN 8867:2025; ASTM D4695; AASHTO T256

	Benkelman	
133.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3,0 mét.	TCVN 8864: 2011; ASTM E950, E1082
134.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; 22TCN 346:2006;ASTM D1556;AASHTO T191, BS 1377-9
135.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 8305:2009, TCVN 8729:12, 22TCN 02:71, ASTM D2937, AASHTO T204, TCVN 12791:2020
136.	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676: 2016; AASHTO M145
137.	Mặt đường ô tô-Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011, ASTM E965
138.	Đất xây dựng: Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
139.	Đất xây dựng công trình thủy lợi: Xác định độ ẩm tại hiện trường	TCVN 8728:2012
140.	Xác định độ chặt sau khi đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
141.	Xác định số phân cấp mặt đường (PCN) bằng thiết bị đo vông bằng quả nặng thả rơi	TCVN 11365:2016
142.	Xác định sức chịu tải của cọc	TCVN 9393:2012,ASTM D1143; D8169; ASTM E251; JGJ 106 -2014
143.	Thí nghiệm biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945-08
144.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012, ASTM D 5882:95
145.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:2012, ASTM D 6760
146.	Kiểm tra lỗ khoan	TCVN 9395:2012
147.	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805
148.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
149.	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy siêu âm để đánh giá chất lượng của bê tông bằng xung siêu âm	TCVN 9357:2012 ; ASTM E494;ASTM C597 ACI 228.2R-13;TCVN 13537:2022;TCVN 13536:2022
150.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
151.	Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9349:2012; TCVN 9491:2012; ASTM C1583
152.	Xác định lực và cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C900; ASTM D4435; D4541; BS EN 1542; EN 12504-3
153.	Kiểm tra áp lực nước bê tông, ống cao áp và ống thường, chai áp lực	TCVN 6153:1996
154.	Xác định chiều dày của kết cấu dạng bản bằng phương pháp phản xạ xung va đập	TCVN 9489:2012; ASTM C1383
155.	Phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu BTCT chịu uốn trên công trình	TCVN 9344:2012; ASTM E2127

156.	Xác định độ thấm nước của đất bằng cách đổ nước thí nghiệm trong hố đào và hố khoan	14 TCN 153:2006
157.	Xác định độ thấm nước của đá bằng Phương pháp thí nghiệm ép nước vào hố khoan	14 TCN 83:1991
158.	Xác định hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng phương pháp hút nước thí nghiệm từ các lỗ khoan	TCVN 9148: 2012; ASTM D4105
159.	Sản phẩm bê tông đúc sẵn, xác định: Kiểm tra kích thước, ngoại quan, xác định độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012; BS EN 1170
160.	Xác định sức kháng trượt mặt đường bằng thiết bị con lăn Anh	TCVN 10271: 2014; ASTM E303
161.	Xác định độ thấm nước của mặt đường BTNRTN	TCVN 13567:2022; TCVN 11634-2:2017
162.	- PP xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12
163.	Kết cấu bê tông cốt thép - đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
THÍ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM KIM LOẠI		
164.	Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:13; TCVN 9392:12; ASTM A 370, A615, A1061M, B557, E8, E111, E328; AASHTO T68, T244, ISO 6892-1, 15630-1,2,3, JIS Z2241, G3112, EN 10002-1, GB/T 228, AS 1391, KS B0802, ACI 318, JGJ 18, 107 163, BS 4449
165.	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:13, ISO 7438, ASTM A 370, A615, E290, AASHTO T244, JIS Z2248, GB/T 232, AS 2505, KS B0804
166.	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM AWS D1.1, A 370, E190; ISO 5173:09; JIS Z3122; EN 12814
167.	Ống kim loại: Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; TCVN 9245: 2012; TCVN 7508: 2005 ASTM A A53; ASTM A 370; A500, A501, ISO 8492, 9016, JIS A5525, A5530, Z 2241, G3444, G3452, 3459, BS 1387
168.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 314:2008; TCVN 5403:91; TCVN 8310:10, TCVN 8311:10, ASTM A 370, AWS D1.1; ASME BPVC-9, API 1104, JIS Z2241, Z3040, Z3121, A5525, A5530, EN 12814
169.	Xác định độ cứng kim loại - Phương pháp Brinell	TCVN 256:2006, ASTM E10, A370; AASHTO T70, ISO 6501-1, 6506, JIS Z2243
170.	Xác định độ cứng kim loại- Phương pháp Rocven	TCVN 257:2007; ASTM E18, A370; AASHTO T80, ISO 6508-1; JIS Z2245
171.	Xác định độ cứng kim loại- Phương pháp Vicker	TCVN 258:2007; ASTM E92, E384, A370, ISO 6507-1, JIS Z2244
172.	Dây kim loại: Phương pháp thử kéo, Thử uốn, Thử uốn gập hai chiều, thử	TCVN 1824:1993, TCVN 1825:2008; TCVN 1826:2006; TCVN 1827:2006; ASTM A 370,

	xoắn đơn, kéo căng	A931; ISO 6892, 7800, 7801
173.	Thí nghiệm kéo bu lông - Đai ốc	TCVN 1916:1995, ASTM A 370, F606, E8, ISO 898-1,2, 6892; JIS B1051, B1186, Z2241, NASM 1312-13,20
174.	Cốt thép- Phương pháp uốn và uốn lại; Thử kéo;	TCVN 6287:1997; ISO 15630-1,2,3; ASTM A 370; A1061
175.	Thử va đập	TCVN 312:2007; TCVN 5402:2010; ASTM AWS D1.1, E23; AASHTO T266, ISO 148-1, 9016, EN 10045, 12814, JIS Z2242; ASTM A370
176.	Cáp thép thông dụng: thử kéo	TCVN 6368:1998
177.	Thử cáp ứng lực: Kiểm tra độ tụt nêm neo	22TCN 267:2000
178.	Rọ đá: Xác định lực căng của tấm lưới, cường độ kéo của sợi thép; kích thước mắt lưới; khối lượng lớp mạ	TCVN 10335:2014; ASTM A975-21; EN 10223
179.	Lò xo, vòng đệm: Xác định hình dạng, kích thước, Độ cứng, độ dai, tính đàn hồi, chiều dày lớp mạ phủ	TCVN 130:77: 2008; ASTM F436/F436M-19
180.	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009, ISO 15835:2018
181.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987, TCVN 6735:2000, TCVN 6116:1996; ISO 17640:2017; ASTM E164, JIS Z3060, EN 12668, EN 1714-A2, AWS D1.1, D1.2, ASME BPVC-5
182.	Mối hàn: Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp chụp ảnh bằng tia X và tia Gamma	TCVN 6111:2009, TCVN 4394:1986, ASTM E94/E94M-17, JIS Z3104
183.	Kiểm tra không phá hủy- PP dùng bột từ	TCVN 4396:1986, ASTM E709, E1444, AWS D1.1, ISO 9934:2016; EN 1291; ISO 23278
184.	Kiểm tra không phá hủy- Phương pháp thăm thấu	TCVN 4617:1988, ASTM E165, AWS D1.1, ISO 3452, EN 571
185.	Thành phần hóa học	JIS G0320; ASTM E1251; ASTM E1086, E415; ASTM E53
186.	Thép làm cốt bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: xác định kích thước; Thử nghiệm kéo; Chịu cắt của mối hàn; Thử uốn và uốn lại	TCVN 7937:2013; TCVN 9391:2012 TCVN 6287:1997; ISO 15630:2013, ISO 10065:1990
LỚP PHỦ BỀ MẶT KIM LOẠI, PHI KIM		
187.	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng	TCVN 4392:1986; TCVN 5408:2007; ASTM A 90-09; TCVN 7665:2007; (ISO 1460:1992); ASTM E 376-03
188.	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 4392:1986; ASTM A 76:06; ASTM A376; ASTM B244; ASTM D6132-17; ISO 1461:1999, 2178:08 TCVN 5878:2007
189.	Thử độ bám dính của lớp phủ	TCVN 4392:1986; TCVN 2097: 2015; TCVN 5408:2007; ASTM A 153-09; ASTM D6677; D3359-22; BS 729:1971
190.	Thử lớp phủ bằng phương pháp phun sương muối	TCVN 5405; TCVN 5406:1991; TCVN5595:1991
191.	Đo chiều dày lớp mạ bằng phương pháp từ	TCVN 5877:1995;
THÍ NGHIỆM PHỤ GIA BÊ TÔNG		
192.	Xác định độ pH	TCVN 8826:2011; TCVN 9339:2012; ASTM

193.	Xác định: tỷ trọng, hàm lượng chất khô; Kiểm tra tính năng của phụ gia theo các chỉ tiêu khả năng giảm nước, ảnh hưởng tới thời gian ninh kết của hỗn hợp và cường độ bê tông; Kiểm tra ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở của bê tông	C494/M, C1017; AASHTO M194; JIS A6204, EN 480
194.	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 8825:2011; TCVN 8827:2011; ASTM C311, C1240, JIS A6201; EN 14277-4
195.	Xác định chỉ số hoạt tính của phụ gia	TCVN 4315:2007; TCVN 8825:2011; TCVN 8827:2011; TCVN 11586:2016; ASTM C311, C1240; JIS A6201, EN 14277-4
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE		
196.	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; Độ dày áo của sét; Lực cắt tĩnh; Tính ổn định Độ pH	TCVN 11893:2017; ASTM D4380-20; ASTM D6910; ASTM D4381; ASTM D5891; ASTM D4972; API RP 13A, API RP 13B
THÍ NGHIỆM NƯỚC XÂY DỰNG		
197.	Xác định độ pH	TCVN 2655:1978; TCVN 6492:2011, ISO 10523:2008
198.	Hàm lượng clorua Cl ⁻	TCVN 2656:1978; TCVN 6194:1996, ISO 9297:1989
199.	Hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 2659:1978;
200.	Lượng muối hoà tan, Lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
201.	Xác định vòng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
202.	Lượng chất hữu cơ	TCVN 2671:1978, TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
203.	Hàm lượng natri và kali	TCVN 6196-3:2000; ISO 9964-3:1993
THÍ NGHIỆM ỐNG NHỰA		
204.	Độ bền áp suất thủy tĩnh ngắn hạn và dài hạn cho ống và phụ tùng	TCVN 6149:2007; ISO 1167:2006; TCVN 11821:2017; ASTM D1599-18
205.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 6039:2008; ISO 1183:2004; ASTM D792-13
206.	Xác định hàm lượng nước	ISO 15512:2008
207.	Xác định đặc tính hình học ống và phụ tùng	TCVN 6145:2007; ISO 3126:2005 ASTMD2122-16
208.	Xác định độ bền kéo đứt; độ giãn dài	TCVN 7434:2004; ISO 6259:1997; ASTM D638
209.	Xác định sự thay đổi theo chiều dọc	TCVN 6148:2007; ISO 2505:2005; BS EN 743:1995
210.	Độ bền gãy	ISO 11673:2005; AS/NZS 1462.19:2006
THÍ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM		
211.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8820:2009; ASTM D5199:1991; ISO 9863:05
212.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009, ASTM D3776:20, ASTM D5261:10
213.	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8871-6:2011, ASTM D4751:91
214.	Cường độ xé rách chiều cuộn	ASTM D 4533/M:91
215.	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010, ASTM D 4595:17, ASTM D4632, D6637:11; EN ISO 10319



216.	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:11, ASTM D 4833:91, ASTM D6241:00, DIN 54307
217.	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	BS 6906 P6
218.	Cường độ bền chịu kéo giật, độ giãn dài của Vải địa kỹ thuật và Bấc thấm	ASTM D 4632:16
219.	Cường độ xé rách hình thang của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-2: 2011; ASTM D 4533;16
220.	Cường độ kháng xuyên của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:2011, ASTM D 4833:2020
221.	Khả năng thoát nước của vải Địa kỹ thuật và Bấc thấm	ASTM D 4716:22
222.	Xác định khả năng thấm của vải Địa kỹ thuật	ASTM D 4491:22
223.	Áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011, ASTM D 3786:18
224.	Xác định cường độ đường may của vải địa kỹ thuật	ASTM D 4884:22, GRI GG2
225.	Độ bền kháng tia cực tím 500h	ASTM D 4355-07
VẬT LIỆU CHỐNG THẤM		
226.	Tấm trải chống thấm: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9067-1:2012
227.	Tấm trải chống thấm: Xác định độ bền chọc thủng động	TCVN 9067-2:2012
228.	Tấm trải chống thấm: Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012
229.	Tấm trải chống thấm: Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:2012
230.	Tấm trải chống thấm: Xác định độ bền môi nổi; Độ bền dẻo tại nhiệt độ thấp; Độ kháng chảy tại nhiệt độ cao; Độ dính bám	BS EN 12317-1; BS EN 1109; BS EN 1110; BS EN 12039
231.	Bảng cân nước- Xác định: Kích thước; Khối lượng riêng; Độ cứng Shore A; Độ bền kéo đứt, độ giãn dài khi đứt; Tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9407:2014; TCVN 1595:2007, TCVN 4509:2013; ASTM D142, ASTM D2240
232.	Vật liệu Chống thấm, xác định: Tỷ trọng; Hàm lượng chất rắn; Cường độ kéo; Độ giãn dài khi đứt; Cường độ xé rách	EN ISO 1183-1: ASTM.D2369-10, ASTM.D 412, ASTM.D 624, ASTM C836

20
 C
 V
 A
 S
 /A

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số 16.032/QĐCBNL-SV ngày 16/03/2026 của Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Dụng cụ Vicat		Trung Quốc	1	
2	Máy trộn vữa xi măng	JJ-5	Trung Quốc	1	
3	Bàn rần tạo mẫu vữa xi măng	ZS-15	Trung Quốc	1	
4	Máy mài mòn Los Angeles		Trung Quốc	1	
5	Dụng cụ xác định hàm lượng thoi dẹt		Việt Nam	3	
6	Máy nén bê tông 2000 KN	TYE 2000	Trung Quốc	1	
7	Bộ xác định giới hạn chảy Casagrande	N/A	Trung Quốc	1	
8	Máy nén CBR kiểu điện tử hiện số 50KN	CBR-II	Trung Quốc	1	
9	Máy kéo + nén + uốn vạn năng 1000KN	WA-1000D	Trung Quốc	1	
10	Tủ sấy	HN101-2, 101-2A	Trung Quốc	2	
11	Cân kỹ thuật loại điện tử 6000g/0.1g	GS-HAW6	Trung Quốc	1	
12	Cân kỹ thuật loại điện tử 30kg/1g	GS HAW30	Nhật Bản	4	
13	Cân kỹ thuật loại điện tử 30kg/1g	OHAUS	Mỹ	1	
14	Cân kỹ thuật loại điện tử 500g/0,01g	SF-400D	Đài Loan	1	
15	Cân điện tử 0,0001g	HS-324	Đài Loan	1	
15	Nhiệt kế kim loại 0oC -;- +300oC		Hàn Quốc	4	
16	Thước kẹp 150 mm		Việt Nam	1	
17	Thước kẹp Palme	Syntek	Trung Quốc	1	
18	Đồng hồ so 50mm	N/A	Trung Quốc	5	
19	Đồng hồ so 10mm	N/A	Trung Quốc	10	
20	Thiết bị đo nhiệt độ điện tử	Aicare	Trung Quốc	1	
21	Kích thủy lực 32 Tấn	TY-79	Trung Quốc	1	
22	Mắt cắt thép		Việt Nam	1	
23	Thước lá		Việt Nam	1	
24	Bình khối lượng riêng của xi măng		Việt Nam	3	
25	Khuôn (40x40x160) mm		Việt Nam	6	
26	TN ổn định thể tích (Khuôn		Việt Nam	6	

	losatolia)				
27	Sàng 0.09		Trung Quốc	1	
28	Bộ gá uốn		Trung Quốc	1	
29	Bộ gá nén		Trung Quốc	1	
30	Bàn dẫn quay tay		Trung Quốc	1	
31	Cát chuẩn		Việt Nam	50kg	
32	Thùng đong 20,10, 5, 3, 2,1lit		Việt Nam	1	
33	Thí nghiệm KL thể tích xếp cốt liệu lớn		Việt Nam	1	
34	Phễu thử KL thể tích xếp cốt liệu nhỏ		Việt Nam	1	
35	Thùng rửa cốt liệu thô		Việt Nam	1	
36	Thùng rửa cốt liệu mịn		Việt Nam	1	
37	Bình khối lượng riêng 500ml		Trung Quốc	2	
38	Côn thử độ bão hòa		Trung Quốc	2	
39	Bộ sàng cốt liệu lớn và nhỏ		Trung Quốc	2	
40	Bộ nén đập xi lanh 150cm		Trung Quốc	1	
41	Bộ nén đập xi lanh 75 cm		Trung Quốc	1	
42	Bộ chia tư cốt liệu thô và mịn		Việt Nam	1	
43	Thí nghiệm góc cạnh của cát		Việt Nam	1	
44	Bếp điện hoặc ga		Việt Nam	1	
45	Khuôn hình trụ (15 x 30)cm		Việt Nam	27	
46	Khuôn lập phương (15x15x15) cm		Việt Nam	12	
47	Khuôn vữa (7x7x7)cm		Việt Nam	03	
48	Bộ dụng cụ đo độ sụt		Việt Nam	03	
49	Dụng cụ Capping mặt mẫu		Việt Nam	10	
50	Máy trộn bê tông 150 lít		Trung Quốc	01	
51	Máy thử hàm lượng bọt khí		Trung Quốc	01	
52	TN độ chặt bằng phễu rót cát		Việt Nam	05	
53	TN độ chặt bằng dao vòng		Việt Nam	01	
54	TB đo kháng nền đất		Trung Quốc	01	
55	Thước 3m đo độ bằng phẳng		Việt Nam	01	
56	TB đo mudun đàn hồi E		Việt Nam	01	
57	Thí nghiệm nhiệt độ hóa mềm	DF-5	Trung Quốc	01	
58	Thí nghiệm độ kim lún	DF-5	Trung Quốc	01	
59	Thí nghiệm độ dính bám		Việt Nam	01	
60	Máy hút chân không		Trung Quốc	01	

61	Bình hút chân không 2500ml		Trung Quốc	03	
62	Máy nén Marshall	FY-3A	Trung Quốc	01	
63	Bình ôn nhiệt	N/A	Việt Nam	01	
64	Khuôn đúc mẫu		Việt Nam	30	
65	Máy đầm marshall	YZ-5B	Trung Quốc	01	
66	Kích lấy mẫu	Y-79	Trung Quốc	01	
67	Máy chiết xuất ly tâm		Trung Quốc	01	
68	Máy khoan lõi	ZIZ-SH001	Trung Quốc	01	
69	Dung dịch chiết nhựa		Việt Nam	200L	
70	Cốc sứ chịu nhiệt		Việt Nam	06	
71	Lò nung	SX2-4-10	Trung Quốc	01	
72	Xô, thùng cát tông lấy mẫu		Việt Nam	15	
73	Bộ sàng tiêu chuẩn gồm có : 70; 50; 40; 37.5; 31.5; 25; 20; 19; 16; 12.5; 10; 9.5; 5.0; 4.75; 2.5; 2.36; 2.0; 1.7; 1.25; 1.18; 1.0; 0.63; 0,6; 0.5; 0.425 ; 0.3; 0.15; 0.14; 0.075 mm, gồm cả nắp đậy và đáy		Trung Quốc	01	
74	Chảo trộn		Việt Nam	02	
75	Bay tròn		Việt Nam	02	
76	Thước vuông		Trung Quốc	01	
77	Thước thép 1000mm		Trung Quốc	01	
78	Dao gạt đất		Việt Nam	02	
79	Khay tôn (50 x 50)cm		Việt Nam	08	
80	Khay inox (30 x 40)cm		Việt Nam	06	
81	Khay nhôm (12 x 25)cm		Việt Nam	15	
82	Ống đong 1000ml, 500ml, 250ml, 100ml, 50ml		Trung Quốc	01	
83	Ống Pipet		Trung Quốc	02	
8	Đũa Thủy tinh		Trung Quốc	03	
84	Xô nhựa 50lit		Việt Nam	01	
85	Nhiệt kế điện tử		Trung Quốc	02	
86	Búa cao xu		Việt Nam	05	
87	Búa đinh 0.5kg và 2kg		Việt Nam	08	
88	Bàn cân Thủy tinh		Việt Nam	01	

**DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU
THÍ NGHIỆM**

(Kèm theo quyết định số 16.032/QĐCBNL-SV ngày 16/03/2026 của Công ty cổ phần
Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt

TT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Thâm niên
2	Vũ Đức Toàn	Trưởng phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none">- Trưởng phòng thí nghiệm- Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng- Chịu trách nhiệm về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng.- Thí nghiệm hiện trường vật liệu xây dựng	2011
3	Bùi Văn Dương	Phụ trách trạm thí nghiệm hiện trường	<ul style="list-style-type: none">- PT trạm thí nghiệm hiện trường- Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng- Thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng- Và các thí nghiệm hiện trường+ Thí nghiệm hiện trường cơ bản+ Thí nghiệm hiện trường xây dựng chuyên sâu.	2012
4	Quan Đức Giang	Thí nghiệm viên	<ul style="list-style-type: none">- Nhân viên phòng thí nghiệm- Thực hiện thí nghiệm vật liệu- Thí nghiệm hiện trường	2021
5	Nguyễn Đình Thành	Thí nghiệm viên	<ul style="list-style-type: none">- Nhân viên phòng thí nghiệm- Thực hiện thí nghiệm vật liệu- Thí nghiệm hiện trường	2014
6	Phạm Như Tuyên	Thí nghiệm viên	<ul style="list-style-type: none">- Nhân viên phòng thí nghiệm- Thực hiện thí nghiệm vật liệu- Thí nghiệm hiện trường	2020
7	Nguyễn Đức Long	Thí nghiệm viên	<ul style="list-style-type: none">- Nhân viên phòng thí nghiệm- Thực hiện thí nghiệm vật liệu- Thí nghiệm hiện trường	2021

8	Hoàng Trung Đông	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2023
9	Mai Xuân Quyền	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2021

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN



Mã số doanh nghiệp: 5200331512

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 03 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 05 tháng 04 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ KIỂM ĐỊNH SIÊU VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SIEU VIET VERIFY AND MATERIALS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SIEU VIET., JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 33, ngõ 50, tổ dân phố số 14, Đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0917620675; 0912031175

Fax:

Email: sieuviet09@gmail.com

Website: sieuvietjsc.com.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 9.000.000.000 đồng.

Bảng chữ: Chín tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 900.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/05/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026077004483

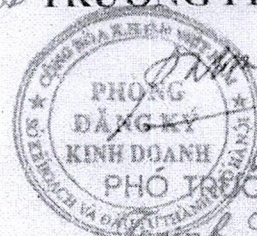
Ngày cấp: 24/03/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TDP số 14, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: TDP số 14, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Huy Toàn